

CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÀN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang	
2 - 3	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
4 - 5	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
	BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
6 - 7	Bảng cân đối kế toán
8	Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
9	Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ
10 - 34	Thuyết minh Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Giang	Chủ tịch
Ông Vương Hải Sơn	Ủy viên
Ông Bùi Kinh Đường	Ủy viên
Ông Trần Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thuý Thanh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc
Ông Ngô Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Anh Thực	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Phụng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không hợp lý giữa định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BẢO CẠO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CỘNG BỘ BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phần ảnh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt đại diện cho Ban Giám đốc, *dy*



Vương Hải Sơn

Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Số: 45/2024/RSMHN-BCKT

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/V: Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Bảo cáo kiểm toán về Bảo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Bảo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Bảo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Bảo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tài ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tài ngày 31/12/2023	Tài ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		407.784.514.599	475.770.497.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	20.566.139.127	23.791.309.560
1. Tiền	111		20.566.139.127	23.791.309.560
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.027.226.197	174.663.614.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	141.475.749.413	165.930.697.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.043.881.429	3.292.746.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.064.525.759	5.997.100.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(556.930.404)	(556.930.404)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	238.550.353.894	269.817.304.625
1. Hàng tồn kho	141		241.351.932.189	272.809.920.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.801.578.295)	(2.992.615.572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.12	2.640.795.381	7.498.269.198
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.640.795.381	7.498.269.198
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.590.287.699	312.252.360.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	4.7	18.198.247.818	31.009.814.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.107.637.353	30.767.103.770
Nguyên giá	222		175.215.596.563	175.215.596.563
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.107.959.210)	(144.448.492.793)
2. Tài sản cố định vô hình	227		90.610.465	242.710.465
Nguyên giá	228		1.429.671.000	1.429.671.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.339.060.535)	(1.186.960.535)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.8	5.772.994.290	6.314.569.698
Nguyên giá	231		7.802.231.359	7.802.231.359
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.029.237.069)	(1.487.661.661)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.9	273.928.159.948	273.042.848.837
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		273.928.159.948	273.042.848.837
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		690.885.643	1.885.127.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		690.885.643	1.885.127.316
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		706.374.802.298	788.022.857.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		388.219.315.852	469.202.014.750
I. Nợ ngắn hạn		310		296.085.098.087	367.795.068.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	4.10	138.551.637.076	161.645.791.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	4.11	33.518.905.423	29.233.517.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	4.12	1.157.366.415	963.354.694
4. Phải trả người lao động		314		4.165.690.868	2.642.965.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		295.442.130	237.518.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	4.13	2.640.000.000	2.640.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	4.14	763.030.132	886.231.664
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		320	4.15	109.614.167.743	158.723.156.815
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	4.16	4.950.177.339	6.416.952.854
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		428.680.961	4.405.579.649
II. Nợ dài hạn		330		92.134.217.765	101.406.946.730
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	4.13	-	660.000.000
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		338	4.15	75.000.000.000	78.567.645.141
3. Dự phòng phải trả dài hạn		342	4.16	2.093.083.645	7.202.538.718
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		343	4.17	15.041.134.120	14.976.762.871
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	4.18	318.155.486.446	318.820.843.161
I. Vốn chủ sở hữu		410		317.676.136.253	317.610.972.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		176.983.350.000	176.983.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		176.983.350.000	176.983.350.000
2. Thành dư vốn cổ phần		412		10.095.019.545	10.095.019.545
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		101.892.285.570	101.892.285.570
4. Quỹ đầu tư phát triển		418		25.535.296.153	25.535.296.153
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		3.170.184.985	3.105.021.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm		421a		22.858.936	-
- LNST chưa phân phối năm nay		421b		3.147.326.049	3.105.021.432
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		479.350.193	1.209.870.461
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		479.350.193	1.209.870.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		706.374.802.298	788.022.857.911



Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Mai Thủy Dung
Người lập

(Signature)

(Signature)

(Signature)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	329.923.762.875	01	5.1	484.337.122.224	484.337.122.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	85.708.123	02		223.558.044	223.558.044
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	329.838.054.752	10		484.113.564.180	436.398.139.602
4. Giá vốn hàng bán	289.666.246.058	11	5.2	47.715.424.578	40.171.808.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	40.171.808.694	20		383.787.761	220.771.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	383.787.761	21		15.351.601.788	15.312.259.337
7. Chi phí tài chính	15.351.601.788	22	5.3	15.229.656.003	15.022.029.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	15.229.656.003	23		7.628.902.120	14.079.239.408
8. Chi phí bán hàng	7.628.902.120	25	5.4	18.793.285.390	19.229.326.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.793.285.390	26	5.5	(1.218.192.843)	(684.629.706)
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.218.192.843)	30		6.446.913.789	5.196.306.589
11. Thu nhập khác	6.446.913.789	31	5.6	318.785.084	32.631.107
12. Chi phí khác	318.785.084	32		6.128.128.705	5.163.675.482
13. Lợi nhuận khác	6.128.128.705	40		4.909.935.862	4.479.045.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.909.935.862	50		1.762.609.813	1.374.024.344
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.762.609.813	51	5.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	52		3.147.326.049	3.105.021.432
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.147.326.049	60		178	151
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	178	70	4.18.4	178	151
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	178	70	4.18.4		



Wang Hai Son
Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung
Người lập

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	4.909.935.862	4.479.045.776
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	5.8	12.622.621.557	15.209.694.428
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
- Các khoản dự phòng				
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục				
tiền tệ có gốc ngoại tệ				
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	04		69.185.988	97.077.599
- Chi phí lãi vay	05		(126.372.596)	(342.558.585)
- Các khoản điều chỉnh khác	06	5.3	15.229.656.003	15.022.029.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	07		609.919.678	-
đổi vốn lưu động	08		26.547.678.627	36.223.577.933
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		33.493.862.062	(70.700.080.479)
- Giảm hàng tồn kho	10		31.457.988.008	17.058.396.083
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải				
trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.213.844.156)	58.380.060.840
- Giảm chi phí trả trước	12		1.194.241.673	453.637.138
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.259.280.387)	(15.397.783.396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(1.527.059.409)	(1.469.714.337)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.949.859.363)	(2.280.051.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.743.727.055	22.268.042.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
khác	21		(764.908.800)	(6.740.183.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài				
sản dài hạn khác	22		-	303.430.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.372.596	29.528.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(638.536.204)	(6.407.224.552)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		291.941.392.491	407.220.058.979
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(344.618.026.704)	(382.810.051.105)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.654.320.470)	(26.522.246.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.330.954.683)	(2.112.238.876)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	50		(3.225.763.832)	13.748.578.808
Tiền và tương đương đầu năm	60	4.1	23.791.309.560	10.034.583.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		593.399	8.147.340
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	20.566.139.127	23.791.309.560



Wang Hai Son
Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung
Người lập

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Chế tạo Thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Từ khi thành lập, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 04/10/2021. Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu ngày 10/01/2017 và thay đổi lần thứ 02 vào ngày 27/3/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 176.983.350.000 VND, chia thành 17.698.335 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thach, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 31/12/2023 là 188 người (tải ngày 01/01/2023 là 233 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1. Tuần thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiên và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã qua hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên hình thức hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phần phải phát sinh.

Giá gốc của nguyên liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của thành phẩm được xác định theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng ước tính
(năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý
Tài sản cố định khác
02 – 50
02 – 15
05 – 10
03 – 10
06 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoặc động trong tương lai.

Dự phòng bảo hành hàng hóa

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phần ảnh hưởng danh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Công ty trích lập và hoàn nhập dự phòng bảo hành theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và theo các điều khoản cụ thể về chuyển giao hàng hóa trong hợp đồng mua bán. Cụ thể, giá trị trích lập dự phòng bảo hành được ghi nhận vào Chi phí bán hàng, giá trị hoàn nhập dự phòng cho hàng hóa hết hạn bảo hành được ghi nhận vào Chi phí khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức và phần phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Doanh thu, thu nhập khác (tiếp)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập khác và hoàn nhập dự phòng bảo hành cho hết hạn bảo hành trong năm.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí,...).

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2023, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ưu đãi, miễn giảm thuế đối với thu nhập từ sản phẩm khoa học và công nghệ ("KHCHN")

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 01/2017/DNKHCHN ngày 10/01/2017, thay đổi lần 03 ngày 02/3/2023 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ gồm:

- Máy biến áp 110KV;
- Các trạm biến áp phòng nổ;
- Các thiết bị đóng cắt phòng nổ;
- Quạt gió lò phòng nổ.

Theo Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCHN kể từ khi có thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2017. Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCHN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa do Công ty cung cấp có mức thuế suất 10%.

Theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 101/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24/6/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	
Tài ngày	Tài ngày
31/12/2023	31/12/2023
VND	VND
13.263.639	55.384.739
23.778.045.921	20.510.754.388
23.791.309.560	20.566.139.127

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Tài ngày	Tài ngày
31/12/2023	31/12/2023
VND	VND
44.885.975.969	24.684.488.868
20.492.394.273	14.305.976.444
16.728.592.011	22.436.500.000
37.953.495.563	5.612.687.272
11.871.309.102	1.083.106.259
56.448.406.852	40.961.734.601
165.930.697.801	141.475.749.413

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tài ngày	Tài ngày
31/12/2023	31/12/2023
VND	VND
1.213.291.520	383.672.500
702.969.400	-
517.893.465	-
355.712.500	-
1.716.171.268	1.446.917.409
3.292.746.633	3.043.881.429

Công

Công ty TNHH Changshu Youbang Radiator
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại điện Minh Phát
Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp A Châu
Công ty CP Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội
Công ty Win International Corporation
Các khách hàng khác

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

Tài ngày	31/12/2023	Tài ngày	01/01/2023
VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan	29.624.384	-	-
Ông Nguyễn Văn Giang	29.624.384	-	-
Phải thu bên thứ ba	2.034.901.375	5.997.100.412	5.997.100.412
Lãi tiền gửi	-	43.607.671	43.607.671
Ký cược, kỳ quỹ	110.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
Tạm ứng	734.942.459	526.837.277	526.837.277
Phải thu khác	1.189.958.916	526.655.464	526.655.464
Cộng	2.064.525.759	5.997.100.412	5.997.100.412

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tài ngày	31/12/2023	Tài ngày	01/01/2023
VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ khí Thương mại Tuần Việt	138.347.529	138.347.529	138.347.529
Ông Đỗ Tín Trung	418.582.875	418.582.875	418.582.875
Cộng	556.930.404	556.930.404	556.930.404

4.6 Hàng tồn kho

Tài ngày	31/12/2023	Tài ngày	01/01/2023
VND	VND	VND	VND
Giá gốc	241.351.932.189	272.809.920.197	272.809.920.197
Nguyên liệu, vật liệu	66.552.117.077	56.495.588.645	49.606.907
Công cụ, dụng cụ	47.726.115	49.606.907	49.606.907
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113.414.319.602	89.352.229.015	90.766.995.630
Thành phẩm	49.889.269.395	90.766.995.630	36.145.500.000
Hàng hóa	11.448.500.000	36.145.500.000	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.801.578.295)	(2.992.615.572)	(2.992.615.572)
Nguyên liệu, vật liệu	(1.120.983.138)	(1.303.415.942)	(8.550.000)
Công cụ, dụng cụ	(8.550.000)	(8.550.000)	(1.680.649.630)
Thành phẩm	(1.672.045.157)		
Cộng	238.550.353.894	269.817.304.625	269.817.304.625



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	35.968.572.538	98.385.283.562	14.236.094.120	7.716.953.873	18.908.692.470	175.215.596.563
Tại ngày 31/12/2023	35.968.572.538	98.385.283.562	14.236.094.120	7.716.953.873	18.908.692.470	175.215.596.563
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	32.764.235.758	77.875.714.321	10.987.930.957	5.435.877.636	17.384.734.121	144.448.492.793
Khấu hao	810.322.584	9.300.646.830	863.727.555	953.269.452	731.499.996	12.659.466.417
Tại ngày 31/12/2023	33.574.558.342	87.176.361.151	11.851.658.512	6.389.147.088	18.116.234.117	157.107.959.210
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	3.204.336.780	20.509.569.241	3.248.163.163	2.281.076.237	1.523.958.349	30.767.103.770
Tại ngày 31/12/2023	2.394.014.196	11.208.922.411	2.384.435.608	1.327.806.785	792.458.353	18.107.637.353

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 134.445.741.685 VND (tại ngày 01/01/2023 là 86.635.087.381 VND).

Công ty đã thể chấp nhà xưởng và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 3.493.140.040 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (giá trị còn lại của các tài sản thể chấp tại ngày 01/01/2023 là 0 VND).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Bất động sản đầu tư

Tài ngày	Tăng	Giảm	Tài ngày
01/01/2023	trong năm	trong năm	31/12/2023
VND	VND	VND	VND

NGUYÊN GIÁ
Nhà và quyền sử dụng đất - - 6.369.090.909
Cơ sở hạ tầng - - 1.433.140.450

Cộng 7.802.231.359 - - 7.802.231.359

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
Nhà và quyền sử dụng đất - - 1.097.276.472
Cơ sở hạ tầng - - 931.960.597

Cộng 1.487.661.661 541.575.408 - 2.029.237.069

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Nhà và quyền sử dụng đất (i) 5.526.594.033
Cơ sở hạ tầng 787.975.665

Cộng 6.314.569.698 5.772.994.290

(i) Quyền sử dụng đất của Bất động sản đầu tư đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết xem tại Thuyết minh 4.15 "Vay và nợ thuê tài chính".

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài ngày	Tài ngày
31/12/2023	01/01/2023
VND	VND

Dự án Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV (i)

Công trình nhà xưởng 273.042.848.837
Máy móc, thiết bị 182.739.903.744
Lãi vay được vốn hóa 3.401.558.248

Công trình Khu bồn dầu làm mát phục vụ dây chuyền sản xuất máy biến áp

885.311.111
Máy móc, thiết bị 885.311.111

Cộng 273.928.159.948 273.042.848.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)

(i) Đây là các tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng khu nhà xưởng sản xuất chế tạo MBA 220kV-250MVA". Theo yêu cầu, nhà sản xuất MBA 220kV bắt buộc phải có Chứng chỉ ASSTA - Intertek/Vương quốc Anh được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập thuộc Hiệp hội thử nghiệm ngân sách STL. Tiêu chuẩn này là điều kiện tiên quyết để MBA này được phép vận hành trên lưới điện Việt Nam. Trong năm 2023, dự án vẫn đang trong giai đoạn đưa máy đi thử nghiệm. Do chưa nhận được chứng chỉ chính thức nên Công ty vẫn xác định dự án chưa hoàn thành. Ban Giám đốc tin tưởng rằng trong năm 2024 dự án này sẽ nhận được chứng chỉ trên để nhà máy chính thức đi vào sử dụng và vận hành.

Công ty đã thế chấp một số tài sản thuộc Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV-250MVA với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 137.986.620.875 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (giá trị tài sản thế chấp thuộc Dự án tại ngày 01/01/2023 là 131.590.545.747 VND).

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

Tài ngày 31/12/2023 VND	Tài ngày 01/01/2023 VND
29.474.725.440	38.944.977.328
29.474.725.440	38.944.977.328
109.076.911.636	122.700.814.442
39.201.320.000	38.754.200.000
23.840.993.280	2.288.040.535
11.753.948.745	679.476.190
8.201.408.600	20.727.482.950
3.354.876.800	11.750.262.920
-	10.936.719.360
22.724.364.211	37.564.632.487
138.551.637.076	161.645.791.770

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tài ngày 31/12/2023 VND	Tài ngày 01/01/2023 VND
9.420.770.605	9.693.303.354
8.010.000.000	8.010.000.000
3.730.020.000	-
3.676.000.000	-
3.434.181.818	-
3.039.800.000	3.039.800.000
-	5.566.339.830
-	2.924.074.074
2.208.133.000	-
33.518.905.423	29.233.517.258

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
- Ban Quản lý Dự án Điện lực miền Nam
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long
Công ty Điện lực Vĩnh Long
Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ
Thông tin
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc
Các khách hàng khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
Số 822 Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Thuê và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 31/12/2023	
VND		VND		VND	
Số dư	Tăng	Khấu trừ	Số dư		
Thuế GTGT được khấu trừ	7.498.269.198	22.797.339.720	27.654.813.537	2.640.795.381	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	27.654.813.537	-	-	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.352.545.405	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	406.452.770	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.527.059.409	1.762.609.813	-	1.109.574.748
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.924.880.731	1.883.342.048	-	47.791.667
Thuế nhà thầu	-	6.183.286	6.183.286	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	185.797.668	185.797.668	-	-
Các loại thuế và các khoản khác	-	69.666.668	69.666.668	-	-
Cộng	-	963.354.694	36.127.399.474	36.321.411.195	1.157.366.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Cộng	2.640.000.000	2.640.000.000
Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng (i)	2.640.000.000	2.640.000.000
Ngân hàn	Tài ngày 31/12/2023 VND	Tài ngày 01/01/2023 VND

Dải hạn		
Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng	-	660.000.000
Cộng	-	660.000.000

(i) Theo hợp đồng số 01/2020/HĐ/VÉE-VCB, Công ty đang cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thuê văn phòng tại số 584 Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả làm trụ sở làm việc, với thời hạn cho thuê là 60 tháng, bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và đơn giá cho thuê là 242.000.000 VND/tháng (đã bao gồm VAT 10%).

4.14 Phải trả ngân hàng khác

Cộng	763.030.132	886.231.664
Phải trả bên liên quan	70.432.760	70.002.980
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	70.432.760	70.002.980
Phải trả bên thứ ba	692.597.372	816.228.684
Kinh phí công đoàn	-	64.044.084
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.529.000	86.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	660.068.372	666.184.600
Tải ngày 31/12/2023	VND	VND
Tải ngày 01/01/2023		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
Số 822 Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Số 822 Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

		Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 31/12/2023	
VND		VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	158.723.156.815	158.723.156.815	276.941.392.491	326.050.381.563	109.614.167.743	109.614.167.743	
Bên liên quan	57.700.000.000	57.700.000.000	10.000.000.000	59.200.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	
Ông Nguyễn Văn Giang (i)	57.700.000.000	57.700.000.000	10.000.000.000	59.200.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	
Bên thứ ba	101.023.156.815	101.023.156.815	266.941.392.491	266.850.381.563	101.114.167.743	101.114.167.743	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam							
- Chi nhánh Cẩm Phả (ii)	35.857.169.780	35.857.169.780	155.010.451.227	116.712.966.959	74.154.654.048	74.154.654.048	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
- Chi nhánh Cẩm Phả (iii)	65.165.987.035	65.165.987.035	100.901.738.878	147.329.782.945	18.737.942.968	18.737.942.968	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
- Chi nhánh Đồng Quảng Ninh (iv)	-	-	11.029.202.386	2.807.631.659	8.221.570.727	8.221.570.727	
Cộng	158.723.156.815	158.723.156.815	276.941.392.491	326.050.381.563	109.614.167.743	109.614.167.743	
Tại ngày 01/01/2023		Trong năm		Tại ngày 31/12/2023			
VND		VND		VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	78.567.645.141	78.567.645.141	15.000.000.000	18.567.645.141	75.000.000.000	75.000.000.000	
Bên liên quan	60.000.000.000	60.000.000.000	15.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000	
Ông Nguyễn Văn Giang (v)	60.000.000.000	60.000.000.000	15.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000	
Bên thứ ba	18.567.645.141	18.567.645.141	-	18.567.645.141	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
- Chi nhánh Quảng Ninh	18.567.645.141	18.567.645.141	-	18.567.645.141	-	-	
Cộng	78.567.645.141	78.567.645.141	15.000.000.000	18.567.645.141	75.000.000.000	75.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng/ Hợp đồng sửa đổi	Số tiền vay		Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
		/Hạn mức vay (VND)	Lãi suất			
(i) Ông Nguyễn Văn Giang	Hợp đồng số 201A/2023/TBDCP ngày 29/8/2023	10 tỷ	5,5%/năm	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Hợp đồng vay số 806005239161/2022-HDVCHM/NHCT302 -TBD ngày 26/8/2022	170 tỷ	Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân	Trả nợ theo ngày ghi trên Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hệ thống thử nghiệm máy biến áp 220KV, 3 pha công suất đến 300 MVA và máy biến áp một pha công suất đến 150 MVA thuộc dự án "Khu xử lý sản xuất chế tạo thiết bị tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Thạch, tỉnh Quảng Ninh"
(iii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Hợp đồng số 01/2022/482357/HDT D ngày 04/10/2022	220 tỷ	Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn cho vay được xác nhận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C	Cầu trục dầm đôi 140/16 tấn CT2D-140/16T, lò sấy chân không làm nóng bằng hơi dầu 400kW và lò sấy chân không làm nóng bằng dầu 195kW
(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	Hợp đồng số 01/2023/DQN/TBĐ/CTD ngày 19/6/2023	90 tỷ	Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn cho vay được xác nhận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 919964 và số CD 919965 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả
Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, Quyền đòi nợ các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả, 03 Máy móc thiết bị gồm 01 máy quần dây trục ngang 10 tấn HWP10, 01 máy quần dây trục đứng 10 tấn VPPM10, 01 máy quần dây trục đứng 20 tấn VPPD20						

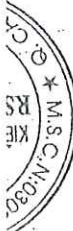
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng/ Hợp đồng sửa đổi	Số tiền vay		Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản	
		/Hạn mức vay (VND)	Lãi suất			thể chấp	
(V) Ông Nguyễn Văn Giang	Hợp đồng vay vốn số 03/2021/TBĐCP ngày 30/3/2021	60 tỷ	9%/năm (từ ngày ký phụ lục)	24 tháng (kể từ ngày 02/4/2023 đến ngày 02/4/2025)	Thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị, máy móc, cho dự án khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện	Không có tài sản thể chấp	
	Phụ lục gia hạn số 148A/2023/TBĐCP ngày 20/3/2023						
	Hợp đồng vay vốn số 06.01/2023/TBĐCP ngày 06/01/2023	15 tỷ	9%/năm	36 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thể chấp	



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Dự phòng phải trả

Tại ngày	Tại ngày
31/12/2023	01/01/2023
VND	VND

Ngân hàn
Dự phòng bảo hành sản phẩm

Cộng

Dãi hàn
Dự phòng bảo hành sản phẩm

Cộng

4.17 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ còn lại đầu năm
Trích quỹ trong năm
Chi quỹ trong năm

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Tại ngày	Tại ngày
31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
14.976.762.871	14.976.762.871
545.548.429	-
(481.177.180)	-
15.041.134.120	14.976.762.871
Năm 2023	Năm 2022
VND	VND
2.093.083.645	7.202.538.718
2.093.083.645	7.202.538.718
4.950.177.339	6.416.952.854
4.950.177.339	6.416.952.854
Tại ngày	Tại ngày
31/12/2023	01/01/2023
VND	VND

AT
M
C
/36/
C
/36/
AT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	4.805.287.348	49.580.845.617	343.356.788.080
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.105.021.432	3.105.021.432
Phân chia lợi nhuận 2021	-	-	-	-	(26.547.502.500)	(26.547.502.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021	-	-	-	20.730.008.805	(20.730.008.805)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021	-	-	-	-	(2.303.334.312)	(2.303.334.312)
Tại ngày 31/12/2022	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	25.535.296.153	3.105.021.432	317.610.972.700
Tại ngày 01/01/2023	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	25.535.296.153	3.105.021.432	317.610.972.700
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.147.326.049	3.147.326.049
Phân chia lợi nhuận 2022 (i)	-	-	-	-	(2.654.750.250)	(2.654.750.250)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2022 (i)	-	-	-	-	(427.412.246)	(427.412.246)
Tại ngày 31/12/2023	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	25.535.296.153	3.170.184.985	317.676.136.253

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 170/2023/NQ-DHCD ngày 26/4/2023.

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHINH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CẦN ĐỔI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.18 **Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Tài ngày 31/12/2023	Tài ngày 01/01/2023
Bà Nguyễn Thị Nhung	62.229.740.000	35.16
Ông Nguyễn Văn Giang (i)	57.575.730.000	32,53
Ông Nguyễn Sơn Tùng	37.635.840.000	21,27
Tập đoàn Công nghiệp Than	7.951.770.000	4,49
- Khoáng sản Việt Nam	11.590.270.000	6,55
Các cổ đông khác	176.983.350.000	176.983.350.000
Cộng	176.983.350.000	176.983.350.000

4.18.3Cở phiếu

(i) Trong năm 2023, ông Nguyễn Văn Giang đã nhận chuyển nhượng 30.580 cổ phần từ ông Vũ Huy Hoàng với giá chuyển nhượng là 11.000 VND/cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cá nhân. Đầu tháng 01/2024, ông Nguyễn Văn Giang nhận chuyển nhượng cổ phần từ một số cổ đông khác và nâng tỷ lệ vốn góp thành 32,78%.

	Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	- Cổ phiếu phổ thông
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
	- Cổ phiếu phổ thông
Tải ngày 31/12/2023	Cổ phiếu
Tải ngày 01/01/2023	Cổ phiếu
17.698.335	17.698.335
17.698.335	17.698.335
17.698.335	17.698.335
17.698.335	17.698.335
17.698.335	17.698.335
17.698.335	17.698.335
17.698.335	17.698.335
Năm 2023 VND	Năm 2022 VND

4.18.4Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	178	151
--------------------------------	-----	-----

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lại suy giảm trên cổ phiếu bằng với lại cơ bản trên cổ phiếu.

4.19 Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toàn

1. Ngoại tệ các loại - USD

Tại ngày	31/12/2023
Tại ngày	01/01/2023

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

Cộng	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	242.313.746.228	398.119.946.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ, xây lắp	87.610.016.647	86.217.175.275
Cộng	329.923.762.875	484.337.122.224

5.2 Giá vốn hàng bán

Cộng	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	218.931.220.824	366.619.650.102
Giá vốn của dịch vụ, xây lắp đã cung cấp	70.926.062.511	70.244.573.822
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.037.277)	(466.084.322)
Cộng	289.666.246.058	436.398.139.602

5.3 Chi phí tài chính

Cộng	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	15.229.656.003	15.022.029.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.945.785	290.230.099
Cộng	15.351.601.788	15.312.259.337

5.4 Chi phí bán hàng

Cộng	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	3.075.908.210	2.230.505.474
Chi phí khấu hao tài sản	812.893.932	806.821.475
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm (i)	-	7.163.789.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.453.021	878.076.817
Chi phí bán hàng khác	3.295.646.957	3.000.045.889
Hoa hồng môi giới	101.838.570	939.703.144
Chi phí tiếp khách	872.280.763	784.328.999
Chi phí khác	2.321.527.624	1.276.013.746
Cộng	7.628.902.120	14.079.239.408

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.8 "Các khoản dự phòng phải trả".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2023	VND	Năm 2022	VND
10.917.138.852	11.807.190.526	392.575.043	11.807.190.526
41.936.657	392.575.043	2.105.986.465	392.575.043
1.934.556.651	2.105.986.465	353.062.172	2.105.986.465
192.990.038	353.062.172	2.744.083.377	353.062.172
2.281.320.831	2.744.083.377	1.826.429.331	2.744.083.377
2.879.793.932	1.826.429.331	-	1.826.429.331
545.548.429	-	-	-
18.793.285.390	19.229.326.914	18.793.285.390	19.229.326.914

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí khấu hao tài sản
Thuế và các khoản lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Trích quỹ khoa học công nghệ

5.6 Thu nhập khác

Năm 2023	VND	Năm 2022	VND
6.416.952.854	4.576.375.297	49.540.000	4.576.375.297
-	49.540.000	303.430.000	49.540.000
-	303.430.000	266.961.292	303.430.000
29.960.935	266.961.292	6.446.913.789	266.961.292
6.446.913.789	5.196.306.589	6.446.913.789	5.196.306.589

Hoàn nhập dự phòng bảo hành (i)
Tiền phát thu được
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
Các khoản khác

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh 3.8 "Các khoản dự phòng phải trả".

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Năm 2023	Năm 2022
VND	VND
4.909.935.862	4.479.045.776

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận

7.697.699.395	6.471.790.149
546.729.624	341.279.108
7.150.969.771	6.130.511.041

Chi phí không được trừ

Chi phí lãi vay không được trừ năm nay (i)

Lợi nhuận sau điều chỉnh

12.607.635.257	10.950.835.925
4.988.112.228	2.789.407.519
7.619.523.029	8.161.428.406

Lợi nhuận được ưu đãi thuế từ sản phẩm khoa học

Lợi nhuận được ưu đãi thuế từ sản phẩm công nghệ

Thu nhập tính thuế ước tính trong năm

12.607.635.257	10.950.835.925
997.622.445	557.881.504
761.952.303	816.142.840

Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi

Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi (ii)

Thuế TNDN ước tính trong năm

1.759.574.748	1.374.024.344
3.035.065	-

Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước

CP thuế TNDN hiện hành ước tính

1.762.609.813	1.374.024.344
874.024.344	969.714.337
(1.527.059.409)	(1.469.714.337)
1.109.574.748	874.024.344

Thuế TNDN phải nộp cuối năm

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

Thuế TNDN đã trả trong năm

(i) Các khoản chi phí lãi vay tạm thời không được trừ được phép chuyển vào các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị quyết 132/2020/NB-CP ngày 17/11/2020. Chi tiết theo bảng dưới đây:

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lãi vay được chuyển	Lãi vay chưa chuyển tính đến ngày 01/01/2023	Chuyển lãi vay trong năm	Lãi vay còn được chuyển đến ngày 31/12/2023
2022	2027	6.130.511.041	6.130.511.041	-	6.130.511.041
2023	2028	7.150.969.771	7.150.969.771	-	7.150.969.771
Cộng		13.281.480.812	6.130.511.041	-	13.281.480.812

(ii) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.16 "Thuế".

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Cộng	299.272.797.920	443.320.309.408
Chi phí nhân công	27.400.010.410	31.438.370.700
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.383.796.367	338.983.265.191
Trích lập chi phí dự phòng bảo hành	-	7.163.789.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.622.621.557	15.209.694.428
Thuế và các khoản lệ phí	192.990.038	353.062.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.063.123.322	38.981.340.953
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.037.277)	(466.084.322)
Trích quỹ khoa học công nghệ	545.548.429	-
Chi phí khác bằng tiền	10.255.745.074	11.656.870.533

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan được xác định như dưới đây:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần TAS
Công ty có Giám đốc là cổ đông lớn của Công ty
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Mua hàng và dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Cộng	27.530.608.600	29.737.633.620
Công ty CP TAS	26.930.608.600	29.137.633.620
Mua nguyên vật liệu	26.930.608.600	29.137.633.620
Ông Nguyễn Văn Giang	600.000.000	600.000.000
Thuế mặt bằng	600.000.000	600.000.000

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Vay và lãi vay

Năm 2023	Năm 2022
VND	VND
Ông Nguyễn Văn Giang	25.000.000.000
Vay thêm	60.000.000.000
Trả gốc vay	(59.200.000.000)
Lãi vay	6.260.016.439
Trả lãi vay	(7.096.385.480)
(8.941.271.165)	

Chuyên nhượng cổ phần

Xem chi tiết tại Thuyết minh 4.18 "Vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc

Ông Vương Hải Sơn
Ông Nguyễn Tiến Dũng (bỏ nhiệm ngày 01/12/2022)
Ông Lê Anh Thúc
Ông Phạm Văn Phụng
Ông Ngô Anh Tuấn
Ông Nguyễn Thành Sơn
Ông Đông Văn Tùng (miễn nhiệm ngày 01/7/2022)

Năm 2023	Năm 2022
VND	VND
2.021.191.823	2.503.283.505
447.473.817	622.828.770
297.531.905	-
348.726.571	512.533.752
345.122.363	502.776.079
290.372.285	303.272.123
291.964.882	456.272.123
-	105.600.658
715.800.000	772.800.000
464.500.000	479.000.000
21.400.000	76.200.000
46.300.000	-
61.200.000	50.800.000
61.200.000	70.200.000
61.200.000	74.200.000
-	22.400.000
2.736.991.823	3.276.083.505

Cộng

Thu nhập của Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Lan
Bà Lê Thị Kim Cúc
Bà Đình Thị Thủy Thanh
Ông Phạm Xuân Phong (miễn nhiệm ngày 28/4/2022)

Năm 2023	Năm 2022
VND	VND
98.400.000	108.400.000
-	9.400.000
25.200.000	25.200.000
25.200.000	33.800.000
48.000.000	40.000.000

Cộng

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh 4.14 "Phải trả ngắn hạn khác";
- Thuyết minh 4.15 "Vay và nợ thuê tài chính".

6.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

6.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phát hành lại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Wương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2024

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Mai Thùy Dung
Người lập

